HIỆU ỨNG NGỮ DỤNG TỪ SỰ DIỄN GIẢI PHI TƯƠNG ỨNG VỚI NGHĨA CỦA PHÁT NGÔN

VŨ VĂN ĐẠI[1]

Abstract: This study aims to examine the pragmatic effects arising from the discrepancy between the intended meaning of utterances and their interpretation in Gilles Paris's novel Autobiographie d'une courgette, based on Relevance Theory (Sperber & Wilson, 1986). Through a qualitative analysis of representative dialogues and narrative passages, the study reveals that the gap between children's interpretations and the meanings adults intend to convey generates distinctive pragmatic effects such as dramatic irony, humorous situations, and sympathetic emotions. These effects simultaneously reflect the children's characteristic ways of perceiving the world. Consequently, the study proposes a literal or semantic translation strategy to maintain these pragmatic effects with brief explanatory notes when necessary, in order to enable target readers to access the layers of meaning and emotions equivalent to those in the original text.

Keywords: *pragmatic effects, utterance meaning, translation method*

1. Mở đầu

Trong giao tiếp có thể xảy ra sự phi tương ứng giữa nghĩa mà phát ngôn muốn truyền đạt và cách diễn giải của người tiếp nhận, làm phát sinh những hiệu ứng ngữ dụng đáng chú ý. Hiện tượng này được nhà văn Pháp Gilles Paris khai thác triệt để trong tiểu thuyết *Tự truyện của Bí non* (Autobiographie d'une courgette, 2002). Tác phẩm tái hiện chân thực bối cảnh xã hội Pháp từ góc nhìn của trẻ em thông qua câu chuyện về cậu bé mồ côi Icare, biệt danh *Bí non*. Giọng kể ngôi thứ nhất của nhân vật chính mang đặc trưng của việc tiếp nhận phát ngôn theo nghĩa đen, thể hiện những quan sát hồn nhiên cũng như năng lực nhận thức chưa hoàn chỉnh về hiện thực xã hội. Ngược lại, phần lớn các phát ngôn của nhân vật người lớn được sử dụng theo nghĩa bóng. Chính sự chênh lệch giữa truyền đạt và tiếp nhận này là nguồn gốc của những nghịch lí kịch tính, sự hài hước bất ngờ và những cảm xúc bi thương.

Nghiên cứu này nhằm trả lời hai câu hỏi: *i)* Sự phi tương ứng giữa nghĩa của phát ngôn và cách diễn giải của người nghe tạo ra những hiệu ứng ngữ dụng gì? *ii)* Phương pháp dịch nào có thể tái tạo các hiệu ứng này trong ngôn ngữ đích? Ngữ liệu nghiên cứu trích từ tiểu thuyết của Gilles Paris, được phân tích định tính trên cơ sở Lí thuyết về sự phù hợp của phát ngôn với ngữ cảnh, gọi tắt là *Lí thuyết phù hợp* (Sperber & Wilson [10]). Cấu trúc bài viết gồm ba phần: *i)* cơ sở lí thuyết của nghiên cứu; *ii)* giới thiệu và phân tích ngữ liệu; và *iii)* thảo luận và đề xuất về phương pháp dịch.

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Nguyên lí "phù hợp" trong giao tiếp ngôn từ

Lí thuyết phù hợp[2] (*Relevance Theory*) do Dan Sperber và Deirdre Wilson đề xuất trong công trình *Relevance: Communication and Cognition* ([9], [10]) được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển các nghiên cứu ngữ dụng học từ thập niên 1970, đặc biệt là lí thuyết hội thoại của Grice [3]. Tuy nhiên khác với nhà triết học ngôn ngữ này vốn tập trung vào những quy tắc hợp tác hội thoại mang tính quy ước, Sperber và Wilson theo hướng tiếp cận tri nhận, xem giao tiếp ngôn từ là một quá trình

[1] Trường Đại học Hà Nội; Email: daiphap@hanu.edu.vn

[2] *Relevance*, tiếng Anh, nghĩa là *sự liên quan*. Trong bản dịch tiếng Pháp công trình *Relevance: Communication and Cognition*, xuất bản năm 1989, các dịch giả Sperber và Gerchenfeld sử dụng thuật ngữ *Pertinence* (*sự phù hợp*). Chúng tôi dùng thuật ngữ này theo bản tiếng Pháp.

suy luận dựa trên cơ chế tìm kiếm sự phù hợp tối ưu. Theo các tác giả, trong giao tiếp, người nói hướng tới việc tạo ra những phát ngôn có mức độ phù hợp cao nhất với ngữ cảnh, còn người nghe tìm kiếm sự cân bằng tối ưu giữa hiệu ứng nhận thức và nỗ lực xử lí thông tin nhằm diễn giải phát ngôn một cách chính xác. Nguyên lí này đã đặt nền móng cho sự hình thành ngữ dụng học tri nhận và được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác như dịch thuật, phân tích diễn ngôn, giao tiếp liên văn hoá.

Về khái niệm "phù hợp", theo Sperber và Wilson [10, tr.182], phát ngôn được coi là phù hợp với ngữ cảnh khi đáp ứng những điều kiện sau.

a) Có hiệu ứng nhận thức (cognitive effects) - tức là những thay đổi trong nhận thức của người nghe thông qua các hàm ý ngữ cảnh, có thể bao gồm việc củng cố, bác bỏ hoặc bổ sung những giả định hiện có. Cụ thể là, phát ngôn có tính phù hợp khi tạo ra các hiệu ứng tích cực như: *i)* tạo ra hàm ý ngữ cảnh mới (kết hợp thông tin mới với tri thức sẵn có để tạo ra suy luận mới), *ii)* củng cố giả định hiện có (niềm tin/tri thức đã có trở nên vững chắc hơn), hoặc *iii)* loại bỏ giả định cũ trong trường hợp có mâu thuẫn với ngữ cảnh hiện tại.

b) Đòi hỏi nỗ lực xử lí tối thiểu (minimal processing effort): Tính phù hợp tỉ lệ nghịch với mức độ nỗ lực nhận thức mà người nghe phải huy động, bao gồm nỗ lực truy cập ngữ cảnh phù hợp, giải mã và phân tích ngôn ngữ, cũng như thực hiện các suy diễn cần thiết để nắm bắt ý nghĩa.

Ví dụ, trong tình huống bạn đang định đi xem phim với cô bạn tên là An lúc 7 giờ tối thì nhận được tin nhắn của An: *Xin lỗi, tôi bận việc đến 8 giờ.* Các hiệu ứng nhận thức sẽ là:

- Loại bỏ giả định cũ: "An sẽ đến đúng 7 giờ".

- Xác định hàm ý mới: "Phải đổi giờ xem phim" hoặc "Phải đợi An".

- Củng cố giả định hiện có: Nếu bạn đã nghĩ "An thường xuyên bận việc và lỡ hẹn", tin nhắn của An làm tăng mức độ xác tín của giả định đó.

Như vậy, thông tin từ An tạo ra ba hiệu ứng nhận thức. Tuy nhiên, những hiệu ứng này chỉ là một khía cạnh của tính phù hợp. Để đánh giá toàn diện, cần xem xét cả nỗ lực xử lí mà người nghe phải huy động. Nói cách khác, tính phù hợp được xác định bởi mối tương quan giữa hiệu ứng nhận thức và nỗ lực xử lí: hiệu ứng nhận thức tích cực càng cao, nỗ lực xử lí càng thấp thì tính phù hợp càng lớn.

Chẳng hạn, trong tình huống bạn đang tìm nhà hàng để ăn tối, phát ngôn sau của An *Nhà hàng ở Phố Cổ mở đến 10 giờ tối* có tính phù hợp cao vì tạo ra nhiều hàm ý hữu ích (còn thời gian, không vội, có thể lựa chọn cửa hàng) với nỗ lực xử lí thấp do dễ hiểu và rõ ràng. Ngược lại, nếu An nói *Năm ngoái nhà hàng ở Phố Cổ có món canh ngon* phát ngôn của cô sẽ có tính phù hợp thấp vì ít liên quan đến quyết định hiện tại của hai người, dù nỗ lực xử lí không cao.

2.2. Cách sử dụng ngôn ngữ mang tính miêu tả/ diễn giải theo lí thuyết phù hợp

Theo quan niệm truyền thống, ngôn ngữ hoạt động như một hệ mã, trong đó nghĩa đen và nghĩa bóng là hai loại nghĩa đối lập nhau: mỗi từ, thành ngữ đều có một nghĩa ổn định (nghĩa đen), còn nghĩa bóng được xem là ngoại lệ, đòi hỏi một cơ chế xử lí đặc thù.

Sperber và Wilson [10, tr. 257-364] đã đề xuất một cách tiếp cận mới về hai loại nghĩa này khi phân biệt việc sử dụng ngôn ngữ mang tính miêu tả (descriptive use) tương ứng với nghĩa đen, với việc sử dụng mang tính diễn giải (interpretative use) hay nghĩa bóng. Các học giả cho rằng không có ranh giới cứng nhắc giữa nghĩa đen và nghĩa bóng và cả hai loại nghĩa này đều nằm trên cùng một chuỗi diễn giải liên tục (continuum) và đều được xử lí bằng cùng một cơ chế suy diễn (inferential process) dựa trên nguyên tắc phù hợp với ngữ cảnh. Khi tiếp nhận một phát ngôn, người nghe tìm cách diễn giải sao cho phù hợp tối ưu với ngữ cảnh, tức là hiệu ứng nhận thức cao nhất với nỗ lực xử lí thấp nhất.

Theo quan niệm trên, nghĩa đen là kết quả của việc sử dụng ngôn ngữ để miêu tả, trong đó phát ngôn phản ánh trực tiếp trạng thái thực tế của sự vật. Ví dụ: *Trời mưa. Cửa sổ đang mở* miêu tả trạng thái trời đang mưa, cửa sổ đang mở tại thời điểm phát ngôn.

Ngược lại, nghĩa bóng là nghĩa không được mã hoá, là kết quả của việc sử dụng ngôn ngữ mang tính diễn giải khi việc xử lí phát ngôn theo nghĩa đen không thỏa mãn các điều kiện phù hợp với ngữ cảnh do không tương thích với tình huống giao tiếp hoặc không tạo ra hiệu ứng nhận thức hữu ích. Trong trường hợp này, người nghe sẽ tìm kiếm một cách diễn giải phi miêu tả khác như ẩn dụ, cường điệu, mỉa mai,… Ví dụ, xét phát ngôn *Cậu sinh viên ấy là một chiếc máy tính điện tử thực sự*. Nếu hiểu theo nghĩa đen, phát ngôn này vô lí vì đối tượng là con người chứ không phải thiết bị điện tử. Do cách hiểu nghĩa đen không tạo ra hiệu ứng nhận thức tích cực, người nghe sẽ tìm cách diễn giải phù hợp hơn và nhận ra đây là một phép ẩn dụ chuyển tải các đặc tính của máy tính sang con người: xử lí thông tin nhanh, tư duy logic, làm việc hiệu quả, nhưng thiếu cảm xúc và có phần máy móc. Cách diễn giải này tạo ra hiệu ứng nhận thức cao (hiểu được đặc điểm của cậu sinh viên) với nỗ lực xử lí hợp lí, do đó đạt được tính phù hợp tối ưu.

Tương tự, khi nghe một người mẹ nói với con trai: *Phòng con như một cái chuồng heo*, người có năng lực giao tiếp bình thường sẽ không nghĩ rằng bằng một phép màu nào đó, phòng của chàng trai đã biến thành một cái chuồng heo, mà hình dung ra một căn phòng bừa bộn và bẩn thỉu.

Những ví dụ trên cho thấy với cùng một cơ chế suy diễn, người nghe chuyển một cách tự nhiên từ nghĩa miêu tả sang nghĩa diễn giải. Như vậy nghĩa bóng không phải là một ngoại lệ như quan điểm của các lí thuyết có trước, mà là một thành tố tự nhiên của giao tiếp ngôn từ. Nó xuất hiện khi việc diễn giải nghĩa của phát ngôn đạt được sự tương thích nhất với ngữ cảnh. Mặt khác, không tồn tại một hệ mã đặc biệt để biểu hiện nghĩa bóng. Khi tiếp nhận thông tin, người nghe sẽ đánh giá nhanh chóng cách diễn giải nào là phù hợp nhất trong ngữ cảnh cụ thể. Do đó, khác với lí thuyết của Grice đòi hỏi phải xác định những quy tắc hội thoại bị vi phạm, lí thuyết phù hợp cho rằng ngữ cảnh và nguyên tắc phù hợp là đủ để định hướng việc diễn giải một cách tự nhiên các loại nghĩa bóng như ẩn dụ, mỉa mai…

Trong các loại nghĩa bóng, mỉa mai có thể được xem là một trường hợp điển hình minh họa cho tính hiệu quả của nguyên tắc phù hợp, bởi nó cho thấy khả năng suy luận của người nghe trong việc xác định ý định giao tiếp vượt ra ngoài nghĩa đen của phát ngôn. Đây là một dạng sử dụng ngôn ngữ "mang tính vang vọng" (echoic use), được hiểu là việc người nói nhắc lại hoặc tái hiện một phát ngôn hay một quan điểm nào đó, thường là của người khác, không nhằm miêu tả trực tiếp trạng thái sự việc mà để biểu thị thái độ của mình, chẳng hạn đồng tình, hoài nghi hay mỉa mai, như trong ví dụ sau.

Một người nhìn trời mưa tầm tã và nói *Hôm nay đúng là đẹp trời!*. Phát ngôn này tái hiện thông tin dự báo thời tiết mà người đó đã nghe được, với thái độ mỉa mai về độ chính xác của thông tin đó. Một ví dụ tương tự: khi trả bài cho sinh viên làm kém, giáo viên nhận xét: *Bài của em rất xuất sắc!*. Phát ngôn này dựa trên khuôn mẫu lời khen cho bài tốt nhưng được sử dụng trong ngữ cảnh đối lập, tạo hiệu ứng mỉa mai nhằm phê phán gián tiếp thái độ làm việc của sinh viên.

3. Giới thiệu và phân tích ngữ liệu

3.1. Tóm tắt nội dung tiểu thuyết Tự truyện của Bí non

Tác phẩm miêu tả hành trình chữa lành tâm hồn, từ bi thương đến hi vọng, của cậu bé Icare, chín tuổi, có biệt danh *Bí non*. Bị cha bỏ rơi, cậu sống cùng người mẹ nghiện rượu, thường xuyên trút bạo hành lên con trai sau vụ tai nạn khiến bà tàn tật. Một hôm, khi tình cờ phát hiện một khẩu súng lục trong ngăn kéo của mẹ, Icare đã dùng súng nhắm "bắn chết trời" vì theo lời mẹ, chính "trời" là nguồn gốc mọi đau khổ của hai mẹ con. Tuy nhiên, thay vì trừng phạt "trời", phát súng đã cướp đi sinh mạng của mẹ cậu.

Sau bi kịch này, cậu bé được viên cảnh sát Raymond đưa vào một trại trẻ mồ côi. Tại đây, Icare làm quen với các bạn nhỏ. Mỗi bạn có một hoàn cảnh riêng: Simon, thông minh, hay tìm hiểu bí mật của người khác; Ahmed, nhút nhát, bị bệnh hen suyễn; Béatrice, bé gái da màu bị cha lạm dụng tình dục; Alice, bé gái thường xuyên bị bố mẹ bạo hành; và đặc biệt là Camille, cô bé có số phận đáng thương khi người cha say rượu sát hại mẹ rồi tự tử, để lại em cho người dì Nicole tàn nhẫn. Nhờ sự giúp đỡ của các bạn trong việc ghi lại âm mưu độc ác của người dì, cùng với phán quyết của tòa án,

Camille được giải thoát khỏi sự kiểm soát của bà ta. Sau một thời gian, Raymond đã đi đến quyết định nhận nuôi cả Icare và Camille. Trước khi hai em rời trại, các bạn đã tổ chức một buổi chia tay đầy xúc động, chan chứa hi vọng về tương lai. Bầu trời lần đầu tiên hiện ra trong mắt Icare với sắc xanh trong lành, không còn là kẻ thù phải tiêu diệt nữa.

Tiểu thuyết khắc họa thế giới tuổi thơ trong sáng nhưng cũng bi thương, phản ánh những hiểu lầm ngôn ngữ giữa trẻ em và người lớn, đồng thời ca ngợi tình bạn, lòng nhân ái và khả năng hồi phục của trẻ thơ.

3.2. Phân tích ngữ liệu

Ngữ liệu khảo sát có nhiều lời thoại và lời kể thể hiện sự không trùng khớp giữa nghĩa mà người lớn muốn truyền đạt và cách diễn giải của trẻ em. Tuy nhiên, do khuôn khổ có hạn của bài viết, chúng tôi chỉ phân tích một số trường hợp tiêu biểu. Để duy trì những hiệu ứng ngữ dụng trong nguyên tác, chúng tôi dịch nguyên văn sang tiếng Việt.

Ví dụ (1), tr. 1.

Depuis tout petit, je veux tuer le ciel à cause de maman qui me dit souvent (Từ nhỏ, tôi đã muốn giết chết bầu trời vì mẹ thường nói với tôi):

- (1a) *Le ciel, ma Courgette, c'est grand pour nous rappeler qu'on n'est pas grand-chose dessous*. (Bí non à, bầu trời, nó rộng lớn để nhắc nhở chúng ta rằng dưới nó ta chẳng là gì)

- (1b) *La vie, ça ressemble en pire à tout ce gris du ciel avec ces saloperies de nuages qui pissent que du malheur*. (Cuộc sống còn tồi tệ hơn cái bầu trời xám xịt kia với những đám mây chết tiệt chỉ tè ra toàn là bất hạnh)

- (1c) *Tous les hommes ont la tête dans les nuages. Qu'ils y restent donc, comme ton abruti de père qui est parti faire le tour du monde avec une poule*. (Đầu óc của bọn đàn ông đều như ở trên mây. Vậy thì bọn chúng hãy cứ ở đó, như thằng cha ngu ngốc của con đã bỏ đi vòng quoanh thế giới với một con mái)

Trong (1a), người mẹ nhắc đến "bầu trời" như một biểu tượng của sức mạnh thiên nhiên vô tận trước sự nhỏ bé và hữu hạn của kiếp người. Tuy nhiên, Bí non lại hình dung bầu trời như một con người, có thể "giết chết". Cách hiểu ấy bộc lộ sự giận dữ và bất lực của cậu bé trước một thực tại vượt ngoài tầm kiểm soát. Coi bầu trời là kẻ thù cần tiêu diệt, Bí non đã thể hiện sự phản kháng mạnh mẽ trước số phận bất hạnh của mẹ.

(1b) là một phát ngôn ẩn dụ của người mẹ: bầu trời u ám tượng trưng cho sự bất hạnh; "tè ra bất hạnh" hàm ý chuỗi tai ương liên tiếp giáng xuống gia đình bà. Nhưng Bí non diễn giải phát ngôn này theo nghĩa đen: những đám mây thực sự "tè" ra bất hạnh. Từ cách hiểu này, cậu nuôi dưỡng ý chí "giết chết trời" như một phương thức chấm dứt mọi đau khổ.

Trong (1c), người mẹ dùng ngôn ngữ thân mật "con mái" để chỉ tình nhân của chồng. Ngược lại, Bí non lại liên tưởng đến con gà mái của mình, sau khi ăn một nhúm gạo mà cậu đã ngâm với bia thì loạng choạng, va đầu vào tường rồi ngã lăn ra đất. Từ đó, cậu kết luận việc đi vòng quanh thế giới cùng một con gà mái như vậy là điều phi lí. Cách hiểu ngây thơ này vừa mang sắc thái khôi hài vừa khơi gợi sự thương cảm.

Ví dụ (2), tr. 25:

- (2a) *J'ai demandé où était la rivière en pensant à Raymond qui vient me voir tous les dimanches et monsieur Paul m'a montré une sorte de serpent qui part de "la grande ville" et qui "se jette dans les bras d'autres rivières"* (Tôi hỏi con sông ở đâu khi nghĩ đến Raymond - người đến thăm tôi mỗi chủ nhật và ông Paul chỉ cho tôi một thứ giống như một con rắn bắt đầu từ "thành phố lớn" rồi đổ vào vòng tay của những con sông khác).

- (2b) Monsieur Paul dit n'importe quoi, les rivières ont pas de bras. Et pourquoi pas des yeux ou une bouche pendant qu'on y est ? *(Ông Paul nói vớ vẩn, sông thì làm gì có tay. Thế sao không bảo chúng có cả mắt với miệng cho rồi?)*

(2a) và (2b) tạo ra một hiệu ứng ngữ dụng thu hút sự chú ý của độc giả: ông Paul sử dụng biểu thức ẩn dụ "đổ vào cánh tay của những con sông khác" để biểu đạt nghĩa "đổ vào chi nhánh của những con sông khác". Nhưng với Bí non, "cánh tay" là một phần của cơ thể con người. Vì thế những điều ông Paul nói là "vớ vẩn". Sự diễn giải phi tương ứng này không chỉ thể hiện sự ngây thơ mà còn phản ánh cơ chế tri nhận thế giới của trẻ em. Đó là cơ chế cụ thể, phi ẩn dụ: chúng xử lí ngôn ngữ dựa trên trải nghiệm cảm tính trực tiếp do chưa có khả năng khái niệm hoá và ánh xạ ẩn dụ giữa các miền ý niệm.

Ví dụ (3), tr. 45:

Ahmed dit que les gendarmes sont des pourris, je dis au gendarme (Raymond). (Ahmed bảo cảnh sát là những người tham nhũng, tôi nói với ông Raymond.

- *On n'est pas tous des pourris et des fois c'est difficile d'arrêter les gens quand les enfants sont là, mais si on le fait c'est pour leur bien, et des fois on n'a pas le choix*. (Không phải tất cả đều như vậy, và đôi khi thật khó để bắt giữ người ta khi có trẻ con ở đó, nhưng nếu chúng tôi làm điều đó thì đó là vì lợi ích của chúng, và đôi khi chúng tôi không có lựa chọn nào khác)

Et il se gratte la tête "les enfants n'ont pas choisi d'avoir un père cambrioleur ou pire, et pourtant c'est toujours eux qui payent les pots cassés". (Và ông gãi đầu "bọn trẻ không tự chọn một người cha trộm cắp hay tệ hơn, thế mà chúng luôn phải trả giá vì những chiếc bình vỡ".)

Je me demande pourquoi le papa va en prison pour des pots cassés. (Tôi tự hỏi tại sao bố lại bị đi tù vì những chiếc bình vỡ).

Sự hiểu lầm giữa Icare và Raymond phát sinh từ diễn giải nghĩa của một thành ngữ quen thuộc trong tiếng Pháp: *trả giá vì những chiếc bình vỡ*. Viên cảnh sát muốn nói con cái phải gánh chịu hậu quả từ những hành động sai trái của cha mẹ (nghĩa bóng) trong khi Icare diễn giải theo nghĩa đen: *"Tại sao bố của Admed phải đi tù vì những chiếc bình vỡ"*. Ví dụ này một lần nữa minh họa phương thức mà ngôn ngữ tạo ra khoảng cách giữa ý định giao tiếp của người nói và sự tiếp nhận của người nghe.

Ví dụ (4), tr.141: Trong đoạn đối thoại sau, Ahmed hỏi cô Rosy địa chỉ nhà ông Paul để đến thăm ông, nhưng cô không đồng ý vì lo ngại nạn bắt cóc trẻ em.

- *C'est loin d'ici, mon petit, dit Rosy*. (Xa lắm đấy, bé con, Rosy nói)

- *Ah bon! répond Ahmed. Alors j'aurais attendu le jour et j'aurais demandé à une voiture de m'emmener chez monsieur Paul*. (Ồ vậy sao! Ahmed đáp. Vậy thì con sẽ đợi đến sáng và đi nhờ xe đến nhà ông Paul)

- *Avec tous ces voleurs d'enfants, mon Dieu! crie Rosy. Mais qu'est-ce que t'as dans la tête, un petit pois?* (Trời ơi, bọn bắt cóc trẻ con nhan nhản thế mà! Rosy kêu lên. Con có gì trong đầu vậy, một hạt đậu à?)

- *Ah non! j'aime pas les petits pois, pleurniche Ahmed. Je crois que des fois ça se mélange un peu là-dedans*. (Ồ không! Con không thích ăn đậu, Ahmed ấm ức. Con nghĩ đôi khi mọi thứ lẫn lộn trong đầu).

Rosy dùng biểu thức ẩn dụ "một hạt đậu nhỏ trong đầu" để hàm ý rằng Admet não nhỏ như hạt đậu nên trí tuệ hạn chế. Do xử lí ngôn ngữ theo nghĩa đen, cậu bé hiểu phát ngôn này như một lời nói về món ăn với hạt đậu Hà Lan và phản ứng rằng mình không thích loại thực phẩm đó. Cách diễn giải chênh lệch đầy hồn nhiên này tạo nên một hiệu ứng hài hước pha lẫn thương cảm.

Ví dụ (5), tr. 153:

- *Oh, là là, dit Victor. Le juge, il vient de glisser sur l'herbe et il a les quatre fers en l'air*. (Ôi chà, Victor nói, ông thẩm phán vừa bị trượt chân trên thảm cỏ, bốn móng sắt chổng lên trời!)

- *Où tu vois les fers ? je dis. C'est pas un cheval, le juge*. (Bạn thấy móng sắt ở đâu? Tôi hỏi. Ông thẩm phán đâu phải là ngựa).

- *Bien sûr que c'est pas un cheval, Courgette. Les quatre fers en l'air, c'est une expression. Des fois, t'es vraiment bête*! (Đương nhiên ông ta không phải là ngựa, Bí non. "bốn móng sắt chổng lên trời" chỉ là một cách nói! Có lúc cậu ngốc thật đấy)

Thành ngữ *les quatre fers en l'air* mà Victor sử dụng thuộc cấp độ ngôn ngữ thân mật, biểu đạt nghĩa ẩn dụ là "ngã ngửa, tứ chi hướng lên trời", tương đương với cách nói tiếng Việt "ngã chổng vó lên trời". Nhưng Bí non lại xử lí phát ngôn theo nghĩa đen: cậu hiểu *fers* (móng sắt) là thứ gắn với loài ngựa, nên kết luận phát ngôn của Victor là phi lí vì ông thẩm phán không thể là ngựa. Sự phi tương ứng giữa diễn giải với nghĩa của phát ngôn nói trên chứng minh rằng hiệu ứng nhận thức không tự động hình thành, mà phụ thuộc vào năng lực xử lí các tham số ngữ cảnh và khả năng diễn giải ẩn dụ của người tiếp nhận

Kết quả phân tích các ví dụ trên cho thấy sự bất cân xứng giữa nghĩa mà phát ngôn muốn truyền đạt và cách người nghe diễn giải có thể tạo ra nhiều hiệu ứng khác nhau: tiếng cười từ sự ngây thơ đôi khi bất hợp lí của trẻ em; khơi gợi niềm thương cảm trước những hiểu lầm hồn nhiên. Và ở một tầng ý nghĩa sâu xa hơn, tác giả còn dành cho người lớn một thông điệp về tầm quan trọng của việc điều chỉnh phát ngôn cho phù hợp với năng lực nhận thức của trẻ em trong giao tiếp.

4. Thảo luận và đề xuất phương pháp dịch

Khi chuyển ngữ tác phẩm này sang ngôn ngữ đích, như tiếng Việt, nhiệm vụ trọng yếu của người dịch là tái hiện các hiệu ứng ngữ dụng đã được phân tích ở trên. Cụ thể, bản dịch cần gợi lên ở độc giả đích những cảm xúc bi hài và lòng thương cảm với nhân vật như bản gốc đã tạo ra cho độc giả Pháp ngữ. Để đạt được mục tiêu này, việc lựa chọn phương pháp dịch thuật phù hợp đóng vai trò quyết định.

Trên bình diện lí thuyết, các nhà nghiên cứu đã xác định những phương pháp dịch thuật chính: *dịch nguyên văn*, tức là dịch theo nghĩa đen (Literal translation) /*dịch tương đương* - dịch nghĩa ngôn bản đồng thời thay đổi hình thức diễn đạt so với nguyên bản (Equivalent translation) theo Vinay & Darbelnet (1958); *tương đương hình thức* (Formal equivalence) / *tương đương linh hoạt* (Dynamic equivalence) theo Nida [6]; *dịch ngữ nghĩa* (semantic translation)/*dịch giao tiếp* hay *dịch ý* (communicative translation) theo Newmark [7]. Mặc dù có sự khác biệt về thuật ngữ giữa các tác giả, nhưng tựu trung lại, việc lựa chọn phương pháp phù hợp luôn là thách thức lớn đối với người dịch. Thực tiễn dịch thuật cho thấy sự lựa chọn này phụ thuộc vào chức năng ngữ dụng của nguyên bản và đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá của độc giả đích.

Trường hợp *Tự truyện của Bí non*, những hiệu ứng ngữ dụng phát sinh từ sự chênh lệch giữa diễn giải theo nghĩa đen của trẻ em và phát ngôn sử dụng nghĩa bóng của người lớn. Từ đó, chúng tôi chủ trương ưu tiên phương pháp dịch nguyên văn hay dịch ngữ nghĩa, nhằm duy trì cơ chế tạo hiệu ứng này, như đã minh họa qua các ví dụ 1-5 ở phần (2).

Với phương pháp này, bản dịch bảo tồn được các hiệu ứng ngữ dụng và phù hợp với văn phong của ngôn ngữ đích. Trường hợp các ví dụ (1) và (5), bản dịch tái tạo được ẩn dụ (*giết chết trời*), trung thành với cấp độ ngôn ngữ thân mật trong nguyên bản (*tè xuống toàn là bất hạnh, con mái, ngã chổng vó lên trời)*. Tuy nhiên cần áp dụng phương pháp dịch ngữ nghĩa một cách linh hoạt để đạt hiệu quả giao tiếp tối ưu. Ví dụ, thay vì dịch sát từ như nguyên bản *đã bỏ đi vòng quanh thế giới với một con mái*, giải pháp dịch tương đương *đã bỏ rơi mẹ con ta để đi theo một con mái* phù hợp với ngữ cảnh - hiệu ứng nhận thức tối đa - và dễ hiểu với độc giả - nỗ lực xử lí tối thiểu.

Mặt khác, người dịch cũng cần lưu ý đến những hạn chế của việc chuyển dịch nguyên văn. Trong ví dụ (2), câu dịch "đổ vào vòng tay của những con sông khác "tái hiện được nét ngây thơ, hồn nhiên của trẻ em, nhưng có thể gây cảm giác gượng gạo và phi lí đối với độc giả trưởng thành. Để tránh những hiệu ứng không mong muốn ấy đồng thời duy trì được giá trị ngữ dụng của nguyên bản, người dịch có thể vẫn giữ cách dịch sát từ, song bổ sung một chú giải ngắn gọn, chẳng hạn: nhân vật muốn nói "đổ vào chi nhánh của sông khác". Tương tự, trong ví dụ (3), việc chú giải nghĩa bóng của thành ngữ "trả giá cho những chiếc bình vỡ" là cần thiết đối với độc giả lớn tuổi, vốn quen với tư duy logic.

Câu dịch nguyên văn trong ví dụ (4) *Con có gì trong đầu vậy, một hạt đậu à?* cũng có thể gây khó hiểu đối với độc giả đích do khác biệt về tư duy. Việc lựa chọn giải pháp dịch tương đương, tuy giúp làm rõ ý nghĩa, nhưng lại triệt tiêu hiệu ứng hiểu lầm ngôn ngữ được thể hiện trong câu kế tiếp. Vì vậy, giải pháp tối ưu vẫn là áp dụng cách dịch ngữ nghĩa, đồng thời bổ sung chú giải ngắn gọn về nghĩa bóng của thành ngữ.

5. Kết luận

Bài viết đã làm rõ cơ chế tạo ra các hiệu ứng ngữ dụng từ sự phi tương ứng giữa ý nghĩa mà phát ngôn muốn truyền đạt và cách diễn giải của người tiếp nhận, với ngữ liệu khảo sát là tiểu thuyết *Tự truyện của Bí non* của Gilles Paris. Dựa vào lí thuyết về tính phù hợp của phát ngôn với ngữ cảnh (Relevance Theory), nghiên cứu chỉ ra rằng trẻ em thường diễn giải phát ngôn theo nghĩa miêu tả (nghĩa đen) trong khi người lớn thường sử dụng nghĩa diễn giải (nghĩa bóng). Sự bất cân xứng này không chỉ tạo ra hiệu ứng hài hước và bi thương mà còn phản ánh đặc điểm tri nhận ngôn ngữ của trẻ em trong giai đoạn ngôn ngữ chưa tách rời hoàn toàn khỏi kinh nghiệm cảm nhận trực tiếp.

Phân tích những ví dụ tiêu biểu trích từ ngữ liệu cho thấy các dạng nghĩa bóng như ẩn dụ, mỉa mai và cường điệu là nguồn gốc của những hiểu lầm giao tiếp giữa nhân vật trẻ em và người lớn. Điều này khẳng định quan điểm của Sperber và Wilson về chuỗi diễn giải liên tục giữa nghĩa đen và nghĩa bóng, cũng như vai trò quyết định của ngữ cảnh và năng lực suy diễn trong việc xác định nghĩa của phát ngôn. Đồng thời, Gilles Paris đã khéo léo khai thác khoảng cách giao tiếp giữa các thế hệ để gửi đi thông điệp sâu sắc: ngôn ngữ phức tạp, phi miêu tả của người lớn chưa chắc đã mang lại hiệu quả giao tiếp cao, đặc biệt khi đối tượng tiếp nhận là vị thành niên.

Về phương diện dịch thuật, chúng tôi đề xuất ưu tiên phương pháp dịch nguyên văn/ngữ nghĩa nhằm bảo tồn các hiệu ứng ngữ dụng, đồng thời áp dụng linh hoạt chiến lược này thông qua việc bổ sung những chú giải khi cần thiết. Giải pháp này vừa đảm bảo tính trung thành với phong cách của nguyên tác, vừa cho phép độc giả đích tiếp cận trọn vẹn các tầng nghĩa và cảm xúc mà tác giả muốn truyền tải. Tiếp theo nghiên cứu này, chúng tôi sẽ tiếp tục tìm hiểu các chiến lược dịch thành ngữ và hàm ngôn trong văn học thiếu nhi.

NGỮ LIỆU KHẢO SÁT

Paris, G. *Autobiographie d'une courgette* (Tự trruyện của Bí non). Livre électronique. Plon. 2002.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thiện Giáp. *Nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn*. Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội: Nghiên cứu Nước ngoài, Tập 30, Số 2 (2014) 1-6. 2014.

Tiếng nước ngoài

2. Austin, J. L. *How to do things with words*. Oxford University Press. 1962.

3. Grice, H. P. *Logic and conversation.* In P. Cole & J. Morgan (Eds.), *Syntax and semantics* (Vol. 3, pp. 41-58). Academic Press. 1975.

4. Kerbrat-Orecchioni, C. *Les actes de langage dans le discours : Théorie et fonctionnement*. Nathan. 2001.

5. Maingueneau, D. *Analyser les textes de communication*. Dunod. 1998.

6. Nida, E. A. *Toward a Science of Translating: With Special Reference to Principles and Procedures Involved in Bible Translating*. Leiden: Brill. 1964.

7. Newmark, P. *Approaches to Translation*. Oxford/New York: Pergamon Press. 1981.

8. Searle, J. R. *Speech acts: An essay in the philosophy of language*. Cambridge University Press. 1969.

9. Sperber, D., & Wilson, D. *Relevance: Communication and cognition*. Blackwell Publishers. 1986.

10. Sperber, D., & Wilson, D. (1989). *La pertinence: Communication et cognition* (A. Gerschenfeld & D. Sperber, Trad.). Éditions de Minuit. (Œuvre originale publiée en 1986).